

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 6 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008 như sau:

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

01222000124
01222000124/GCNĐC/01/2

Ngày cấp

Ngày 27 tháng 6 năm 2008
Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số

564/GP-CVT
564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)
244/GP-CVT

Ngày cấp

Ngày 20 tháng 4 năm 2009
Ngày 26 tháng 11 năm 2012
Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takashi Nogami	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Quỳnh Giang	Thành viên
Ông Daisuke Kawauchi	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên

Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2023
Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Đức Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Koji Iida	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Đức Khôi, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Số tham chiếu: 11658370/67360732

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Phạm Việt Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5056-2022-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.307.337.961	177.625.961.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.131.845.108	13.668.501.972
111	1. Tiền		12.131.845.108	6.668.501.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		180.000.000.000	137.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	180.000.000.000	137.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.490.784.766	26.043.106.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	19.363.093.000	21.669.335.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.506.650	569.758.488
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.598.910.955	4.340.737.804
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(536.725.839)	(536.725.839)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		684.708.087	714.352.942
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	684.708.087	714.352.942
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.783.446.022	47.176.162.020
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.496.713.764	1.507.387.786
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.496.713.764	1.507.387.786
220	II. Tài sản cố định		38.491.465.859	41.536.448.919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	38.427.001.641	41.396.391.505
222	Nguyên giá		214.808.147.512	211.417.806.186
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(176.381.145.871)	(170.021.414.681)
227	2. Tài sản cố định vô hình		64.464.218	140.057.414
228	Nguyên giá		4.008.440.023	4.008.440.023
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.943.975.805)	(3.868.382.609)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.795.266.399	4.132.325.315
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.966.305.956	2.362.767.505
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	1.828.960.443	1.769.557.810
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270.090.783.983	224.802.123.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.380.019.386	18.242.656.952
310	I. Nợ ngắn hạn		11.259.977.778	10.701.329.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.888.769.440	2.831.750.238
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.229.079.688	5.144.140.247
314	3. Phải trả người lao động		2.147.030.263	1.908.366.104
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	643.472.930	451.181.896
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	150.230.138	136.502.024
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	12.700.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		201.395.319	216.689.419
330	II. Nợ dài hạn		8.120.041.608	7.541.327.024
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	15	8.120.041.608	7.541.327.024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		250.710.764.597	206.559.466.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	250.710.764.597	206.559.466.233
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.200.000.000	125.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.200.000.000	125.200.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		194.790.000	194.790.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.315.974.597	81.164.676.233
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		80.808.076.233	37.704.958.919
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		44.507.898.364	43.459.717.314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		270.090.783.983	224.802.123.185

Bùi Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khởi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.1	139.486.512.031	135.897.329.546
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	139.486.512.031	135.897.329.546
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(78.541.545.765)	(75.165.734.816)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		60.944.966.266	60.731.594.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	11.025.277.811	8.481.938.722
22	7. Chi phí tài chính		(589.658.640)	(63.411.450)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(7.238.140.450)	(6.772.451.412)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(8.445.078.220)	(8.023.736.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.697.366.767	54.353.934.011
31	11. Thu nhập khác		81.046.802	12.135.661
32	12. Chi phí khác		(1.135)	(2)
40	13. Lợi nhuận khác		81.045.667	12.135.659
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.778.412.434	54.366.069.670
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(11.270.514.070)	(10.906.352.356)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.507.898.364	43.459.717.314



Bùi Thị Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		55.778.412.434	54.366.069.670
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.435.324.386	6.024.787.104
03	Các khoản dự phòng		578.714.584	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(79.107.399)	47.281.887
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(10.848.019.345)	(8.207.726.285)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.865.324.660	52.230.412.376
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		2.834.486.811	(8.049.280.238)
10	Tăng hàng tồn kho		(59.402.633)	(7.212.611)
11	Tăng các khoản phải trả		509.780.236	39.161.489
12	Giảm chi phí trả trước		426.106.404	604.198.838
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(11.206.352.356)	(8.787.664.268)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371.894.100)	(363.966.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.998.049.022	35.665.648.766
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.390.341.326)	(174.800.000)
23	Tiền chi cho vay		(215.000.000.000)	(152.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		172.200.000.000	107.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		10.576.946.194	7.746.170.945
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(35.613.395.132)	(37.428.629.055)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu		-	(21.171.134.712)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(21.171.134.712)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.384.653.890	(22.934.115.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.668.501.972	36.649.291.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		78.689.246	(46.674.506)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	22.131.845.108	13.668.501.972

Bui

Thu Hà



Bùi Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 6 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008 như sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đầu tư</u>	<u>Ngày cấp</u>
01222000124	Ngày 27 tháng 6 năm 2008
01222000124/GCNĐC/01/2	Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

<u>Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số</u>	<u>Ngày cấp</u>
564/GP-CVT	Ngày 20 tháng 4 năm 2009
564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)	Ngày 26 tháng 11 năm 2012
244/GP-CVT	Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm cơ sở dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 41 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi hàng tồn kho với giá trị nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khoản mục tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; và
- ▶ Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng

Doanh thu từ việc cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê của từng khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	12.131.845.108	6.668.501.972
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	22.131.845.108	13.668.501.972

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng và hưởng lãi suất 2.3%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180.000.000.000	180.000.000.000	137.200.000.000	137.200.000.000
TỔNG CỘNG	180.000.000.000	180.000.000.000	137.200.000.000	137.200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm, hưởng mức lãi suất từ 4.4% đến 6.8%/năm (năm 2022: từ 6.8% đến 8.7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	15.091.514.705	14.903.842.459
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.335.104.541	4.427.328.990
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	2.559.512.209	2.471.272.348
- Công ty Cổ phần VDO	2.648.861.287	1.763.468.001
- Các khách hàng khác	5.548.036.668	6.241.773.120
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	4.271.578.295	6.765.493.339
TỔNG CỘNG	19.363.093.000	21.669.335.798
Dự phòng phải thu khó đòi	(536.725.839)	(536.725.839)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.597.410.955	4.326.337.804
Phải thu khác	1.500.000	14.400.000
TỔNG CỘNG	4.598.910.955	4.340.737.804
Dài hạn		
Đặt cọc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long	1.280.000.000	1.280.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	169.120.650	169.120.650
Phải thu khác	47.593.114	58.267.136
TỔNG CỘNG	1.496.713.764	1.507.387.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				Tổng cộng
Số đầu năm	28.002.127.173	180.988.442.433	2.427.236.580	211.417.806.186
- Tăng trong năm	-	3.390.341.326	-	3.390.341.326
Số cuối năm	28.002.127.173	184.378.783.759	2.427.236.580	214.808.147.512
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	480.815.000	129.302.856.303	1.462.850.216	131.246.521.519
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	14.956.268.671	152.886.892.260	2.178.253.750	170.021.414.681
- Khấu hao trong năm	1.100.852.484	5.146.601.426	112.277.280	6.359.731.190
Số cuối năm	16.057.121.155	158.033.493.686	2.290.531.030	176.381.145.871
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	13.045.858.502	28.101.550.173	248.982.830	41.396.391.505
Số cuối năm	11.945.006.018	26.345.290.073	136.705.550	38.427.001.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phần mềm	293.222.638	349.835.864
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	391.485.449	364.517.078
TỔNG CỘNG	684.708.087	714.352.942
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.809.397.837	2.129.543.540
Phần mềm	142.151.348	221.502.354
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.756.771	11.721.611
TỔNG CỘNG	1.966.305.956	2.362.767.505

10. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.293.290.908	1.377.607.065
Nguyên vật liệu	535.669.535	391.950.745
TỔNG CỘNG	1.828.960.443	1.769.557.810

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	2.255.604.903	2.255.604.903	2.157.962.991	2.157.962.991
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	823.191.085	823.191.085	718.075.818	718.075.818
Công ty Cổ phần FFC	499.400.000	499.400.000	469.700.000	469.700.000
Công ty TNHH Viettel - CHT	233.161.500	233.161.500	203.461.500	203.461.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	193.801.680	193.801.680	189.773.280	189.773.280
Phải trả đối tượng khác	506.050.638	506.050.638	576.952.393	576.952.393
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	633.164.537	633.164.537	673.787.247	673.787.247
TỔNG CỘNG	2.888.769.440	2.888.769.440	2.831.750.238	2.831.750.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.906.352.356	11.270.514.070	(11.206.352.356)	3.970.514.070
Thuế giá trị gia tăng	1.053.650.569	7.737.348.024	(7.718.469.286)	1.072.529.307
Thuế thu nhập cá nhân	184.137.322	2.395.569.688	(2.393.670.699)	186.036.311
TỔNG CỘNG	5.144.140.247	21.403.431.782	(21.318.492.341)	5.229.079.688

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ viễn thông	540.545.562	344.965.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.500.000	67.500.000
Phải trả khác	4.747.410	4.931.280
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	30.679.958	33.785.243
TỔNG CỘNG	643.472.930	451.181.896

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ viễn thông	150.230.138	136.502.024
TỔNG CỘNG	150.230.138	136.502.024

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả cho chi phí hoàn nguyên	8.120.041.608	7.541.327.024
TỔNG CỘNG	8.120.041.608	7.541.327.024

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	125.200.000.000	194.790.000	38.003.958.919	163.398.748.919
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	43.459.717.314	43.459.717.314
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(299.000.000)	(299.000.000)
Số cuối năm	125.200.000.000	194.790.000	81.164.676.233	206.559.466.233
Năm nay				
Số đầu năm	125.200.000.000	194.790.000	81.164.676.233	206.559.466.233
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	44.507.898.364	44.507.898.364
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(356.600.000)	(356.600.000)
Số cuối năm	125.200.000.000	194.790.000	125.315.974.597	250.710.764.597

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 0655/ĐHĐCĐ-GDS23 ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ		Vốn điều lệ đã góp
	Số tiền theo Giấy phép Đầu tư	%	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	63.440.890.000	50,67%	63.440.890.000
Công ty NTT Communication Corporation - Nhật Bản	51.788.490.000	41,37%	51.788.490.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	5.699.400.000	4,55%	5.699.400.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	3.608.850.000	2,88%	3.608.850.000
Các cá nhân	662.370.000	0,53%	662.370.000
TỔNG CỘNG	125.200.000.000	100%	125.200.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	125.200.000.000	125.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	21.171.134.712

16.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2022: 10.000/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	139.486.512.031	135.897.329.546
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.666.607.031	135.897.329.546
Doanh thu cung cấp hàng hóa	819.905.000	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	110.333.994.882	108.153.598.624
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	29.152.517.149	27.743.730.922

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.848.019.345	8.207.726.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.258.466	274.212.437
TỔNG CỘNG	11.025.277.811	8.481.938.722

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.732.719.765	75.165.734.816
Giá vốn của hàng hóa đã bán	808.826.000	-
TỔNG CỘNG	78.541.545.765	75.165.734.816

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.664.248.705	4.343.489.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.654.611	2.385.897.040
Chi phí khác	33.237.134	43.065.096
TỔNG CỘNG	7.238.140.450	6.772.451.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.894.997.750	4.691.095.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.467.444.498	3.237.003.595
Chi phí khấu hao	7.407.276	7.407.276
Chi phí khác	75.228.696	88.230.146
TỔNG CỘNG	8.445.078.220	8.023.736.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.839.538.866	59.904.271.718
Chi phí nhân công	22.422.383.163	21.254.117.966
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.435.324.386	6.024.787.104
Chi phí vật liệu, vật tư và linh kiện	2.419.052.190	2.554.838.777
Chi phí khác	108.465.830	223.907.242
TỔNG CỘNG	94.224.764.435	89.961.922.807

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.270.514.070	10.906.352.356
TỔNG CỘNG	11.270.514.070	10.906.352.356

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận trước thuế	55.778.412.434	54.366.069.670
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	11.155.682.487	10.873.213.934
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khấu hao của chi phí hoàn trả mặt bằng	24.366.524	24.366.524
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	115.742.917	-
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	(25.277.857)	8.771.898
Chi phí thuế TNDN	11.270.514.070	10.906.352.356

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Cổ đông
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Xem chi tiết tại trang 1

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	639.678.825	541.642.222
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	189.000.000	189.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	504.605.000	-
		Mua dịch vụ	509.528.880	-
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Cổ tức được chia	-	-
		Cung cấp dịch vụ	331.189.440	619.995.930
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Cổ đông	Cổ tức được chia	-	-
		Mua dịch vụ	230.360.396	242.924.548
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	14.531.083.442	15.457.841.639
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	3.708.696.876	3.708.696.876
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	9.248.263.566	7.226.554.255
		Mua dịch vụ	7.526.631.137	9.495.727.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.799.198.984	4.782.457.075
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.275.342.211	1.341.064.664
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	610.165.760	610.165.760
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.146.190	11.146.190
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	17.325.000	17.325.000
Công ty NTT Communication – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	3.334.650	3.334.650
Công ty cổ phần xây lắp bưu điện miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	555.065.500	-
TỔNG CỘNG			4.271.578.295	6.765.493.339
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	633.164.537	673.787.247
TỔNG CỘNG			633.164.537	673.787.247
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	30 679 958	33 785 243
TỔNG CỘNG			30 679 958	33 785 243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Đức Khôi	Tổng Giám đốc	967.329.914	908.578.500
Ông Koji Iida	Phó Tổng Giám đốc	947.446.120	796.608.314
TỔNG CỘNG		1.914.776.034	1.705.186.814

23. CAM KẾT


Cam kết thuê hoạt động


Công ty thuê văn phòng ở Hà Nội, thuê khu đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:


	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.408.092.607	6.055.430.955
Từ 1-5 năm	24.228.987.372	23.741.934.624
Trên 5 năm	29.461.596.840	35.661.686.733
TỔNG CỘNG	60.098.676.819	65.459.052.312

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Bùi Thị Hà
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng


 Đặng Đức Khôi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 2 năm 2024